

PHỤ LỤC
BỘ SUNG CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Tờ trình số 665 /TTr-UBND ngày 11/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
I	VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	≥10	≥10	
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,85		
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	13,7		
	- Công nghiệp	%	12,7		
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	12		
	- Xây dựng	%	19		
1.3	Khu vực dịch vụ	%	12		
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,8		
	- Vận tải, kho bãi	%	18,5		
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	19		
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	10		
	- Khoa học và Công nghệ	%	14,25		
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,77		
2	GRDP bình quân đầu người	USD	6.000	6.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	10,06	10,06	
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	8	8	
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	327	327	
6	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	11,7	11,7	
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	8,87	8,87	
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		17.000	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	6,0	6,0	
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7	7	
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,72	0,72	
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	505	505	
	<i>Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP</i>	%	≥ 40	≥ 40	
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	%	8-8,5	8-8,5	
13	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	≥ 20	≥ 20	
14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số doanh nghiệp trên địa bàn đến năm 2030	%	≥ 40	≥ 40	
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	10	10	
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Nghìn DN	20	20	
17	Tỷ lệ đô thị hóa	%	40	40	
18	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng		75.000	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
19	Phát triển nhà ở xã hội	Căn		4.300	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI				
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	75,5	
21	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	≤30	30	
22	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35	>35	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		80	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
23	Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	80	80	
24	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	30	30	
25	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	50	50	
26	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân	%	1-1,5	1-1,5	
27	Số bác sĩ/vạn dân	Người	14	14	
28	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		34,5	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
29	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%	100	100	
30	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	97,5	97,5	
31	Chỉ số phát triển con người (HDI)		>0,7	>0,7	
32	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%		90	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
	<i>Tỷ lệ trường học có hệ thống nước sạch để uống và nhà vệ sinh tiêu chuẩn</i>	%		100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU				
33	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	
34	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	90	90	
35	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	33,2	33,2	
36	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp (các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm) áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	100	100	
37	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		100	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn</i>	%		65	
38	Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt	%		95	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
39	Tỷ lệ che phủ rừng	%		12,4	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
IV	VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH				
40	Thực hiện công tác tuyển quân, diễn tập hàng năm	%		100	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
41	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%		90	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
42	Tỷ lệ xã, phường không có ma túy	%		50	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND